

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2235/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 224.03.000081 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5400105091) ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 05 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SD7. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 27/12/2006.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2014: 90.000.000.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Sông Đà 705;
- Chi nhánh Sông Đà 707.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La
Văn phòng giao dịch: Tầng 7, Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà, Đường Phạm Hùng, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0223.830786
- Fax: (84) 0223.830921
- Website: www.songda7.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
 - Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
 - Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình;
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế công trình đường bộ, đường thủy.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết:
 - Thẩm tra các loại công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình thủy;
 - Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các lĩnh vực: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
 - Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
 - Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500 Kv.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - Xây dựng công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
 - Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
 - Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải.
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí; Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước; Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy.

Các công ty con và Công ty liên kết hợp nhất trên Báo cáo tài chính

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
<i>Công ty con</i>			
Công ty CP Sông Đà 7.02	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, Tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp	67,65%
Công ty CP Sông Đà 7.04	Thị trấn Ít Ong, H. Mường La, Tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp	52,00%
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H. Mường Tè, Tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp	100,00%
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Xã Hạnh Phúc, H. Quảng Uyên, Tỉnh Cao Bằng	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Xã An Khánh, H. Hoài Đức Thành phố Hà Nội	Xây lắp và kinh doanh bất động sản	98,50%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã Đung Kớ, H. Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	77,77%
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Thủy điện (*)	Tổ 25, P. Đồng Tiến, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	Sản xuất điện	97,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Sông Đà 8	Xã Nậm Pám, H. Mường La Tỉnh Sơn La	Xây lắp	49,38%
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, H. Mường Chà, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất thủy điện	43,91%

(*) Là Công ty con của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2014 là 734 người, Trong đó, cán bộ quản lý là 29 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lương Văn Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/07/2013 |
| • Ông Nguyễn Hữu Doanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Bút | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Lê Vĩnh Giang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Khắc Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Vũ Đức Quang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2011 |
| • Ông Bùi Minh Hợp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|--|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Doanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/06/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Bút | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| • Ông Trịnh Quang Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 |
| • Ông Lê Vĩnh Giang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/04/2011 |
| • Ông Phạm Văn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/06/2008 |
| • Ông Nguyễn Hồng Trường | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 14/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Quyền Kế toán trưởng
Kiểm Trưởng phòng TCKT | Bổ nhiệm ngày 14/04/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

Sơn La, ngày 29 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Số 78-80 Đường 30 Tháng 4, Q. Hai Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511 3655886, Fax: 84 511 3655887
Email: aae@dap.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 39102235, Fax: 84 8 39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1090/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 29/08/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 40. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, khoản lợi thế thương mại liên quan đến dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Sĩ Lương phát sinh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 khi hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện tại ngày 30/06/2014 là 20,46 tỷ đồng. Theo ý kiến của Kiểm toán viên tiền nhiệm năm trước thì Công ty chưa thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này vào kết quả kinh doanh hợp nhất của các năm 2012 và 2013 là 4,25 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty cũng chưa thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này vào kết quả kinh doanh với số tiền 1,023 tỷ đồng (thời gian dự tính thực hiện phân bổ là 10 năm). Nếu thực hiện phân bổ như đã nêu trên thì Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của 6 tháng đầu năm 2014 sẽ giảm đi 1,023 tỷ đồng; Chỉ tiêu "Lợi thế thương mại" và Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất sẽ giảm đi cùng số tiền 5,273 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm

2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 21 tháng 03 năm 2014 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất ngày 28 tháng 08 năm 2013 với kết luận có ngoại trừ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Kim Văn-Việt – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1486-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		919.356.166.528	984.855.444.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	19.982.920.794	21.345.286.708
1. Tiền	111		19.982.920.794	21.345.286.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu	130		457.003.717.024	483.208.338.521
1. Phải thu khách hàng	131		331.428.267.513	355.886.182.605
2. Trả trước cho người bán	132		60.054.626.178	58.757.625.186
3. Các khoản phải thu khác	135	7	65.594.950.675	68.638.658.072
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(74.127.342)	(74.127.342)
IV. Hàng tồn kho	140		401.303.833.668	430.726.043.674
1. Hàng tồn kho	141	8	401.303.833.668	430.726.043.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.065.695.042	49.575.775.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.801.086.665	4.194.242.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.962.407.209	18.160.440.380
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		12.320.000	12.320.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	28.289.881.168	27.208.772.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.018.925.857.906	965.383.809.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		763.840.384.486	701.878.929.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	99.460.060.449	121.663.855.037
- Nguyên giá	222		362.895.144.316	368.172.635.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.435.083.867)	(246.508.780.279)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	664.380.324.037	580.215.074.466
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	99.885.747.341	116.025.712.965
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53.816.016.841	68.865.958.465
2. Đầu tư dài hạn khác	258		48.688.725.688	49.886.443.888
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.618.995.188)	(2.726.689.388)
V. Tài sản dài hạn khác	260		134.739.726.079	126.619.166.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	134.681.907.236	126.561.348.136
2. Tài sản dài hạn khác	268		57.818.843	57.818.843
VI. Lợi thế thương mại	269	15	20.460.000.000	20.860.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.938.282.024.434	1.950.239.253.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.449.034.269.099	1.473.450.414.674
I. Nợ ngắn hạn	310		1.015.981.814.985	1.099.584.015.543
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	372.964.167.336	392.090.147.104
2. Phải trả cho người bán	312		265.604.821.740	301.902.114.289
3. Người mua trả tiền trước	313		118.423.393.058	115.027.223.668
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	44.133.961.154	51.271.681.190
5. Phải trả người lao động	315		27.203.923.524	39.377.339.302
6. Chi phí phải trả	316	18	75.366.164.474	74.618.595.740
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	108.482.459.695	121.238.545.584
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.802.924.004	4.058.368.666
II. Nợ dài hạn	330		433.052.454.114	373.866.399.131
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	17.819.328.692	17.829.220.243
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	415.233.125.422	356.037.178.888
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.166.787.382	357.862.560.760
I. Vốn chủ sở hữu	410		368.166.787.382	357.862.560.760
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	195.377.186.540	195.377.186.540
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	(5.061.088.799)	(6.507.483.365)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	53.622.327.868	50.419.624.077
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	13.469.837.040	11.585.893.634
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	22	20.758.524.733	16.987.339.874
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		121.080.967.953	118.926.278.468
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.938.282.024.434	1.950.239.253.902

Tổng Giám đốc

Quyền Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Doanh

Nguyễn Văn Hiếu

Phùng Thanh Hiền

Sơn La, ngày 29 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	355.433.007.409	241.563.474.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.618.367.089	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	352.814.640.320	241.563.474.367
4. Giá vốn hàng bán	11	24	300.159.510.731	189.357.845.795
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>52.655.129.589</u>	<u>52.205.628.572</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.449.577.012	2.680.999.640
7. Chi phí tài chính	22	26	23.618.024.109	32.451.755.098
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.580.374.635	28.253.884.179
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.688.143.956	21.730.076.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.798.538.536</u>	<u>704.796.328</u>
11. Thu nhập khác	31	27	3.741.576.750	9.625.008.923
12. Chi phí khác	32	28	3.563.863.774	9.918.942.755
13. Lợi nhuận khác	40		<u>177.712.976</u>	<u>(293.933.832)</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>13.976.251.512</u>	<u>410.862.496</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	763.283.427	450.817.127
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>13.212.968.085</u>	<u>(39.954.631)</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	29	3.993.449.032	3.376.607.780
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	29	9.219.519.053	(3.416.562.411)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.024	(379)

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh

Quyền Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiếu

Người lập biểu

Phùng Thanh Hiền

Sơn La, ngày 29 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	415.950.188.834	269.959.173.102
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(311.589.651.828)	(213.510.214.433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.536.746.515)	(45.264.517.269)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20.883.419.322)	(23.045.216.527)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(494.168.399)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.791.759.376	36.605.211.466
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.689.899.580)	(32.299.439.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.548.062.566	(7.555.002.918)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(82.612.474.685)	(29.008.455.730)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	11.381.260.529	506.789.192
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.892.690.000	500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	365.628.910	2.680.999.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.972.895.246)	(25.320.666.898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	229.400.501.233	200.229.052.389
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(189.330.534.467)	(167.857.331.601)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40.062.466.766	32.371.720.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.362.365.914)	(503.949.028)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	21.345.286.708	15.301.718.538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	19.982.920.794	14.797.769.510

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh
Sơn La, ngày 29 tháng 08 năm 2014

Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu

Người lập biểu

Phùng Thanh Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2235/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 224.03.000081 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5400105091) ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 05 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
 - Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
 - Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình;
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế công trình đường bộ, đường thủy.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết:
 - Thẩm tra các loại công trình dân dụng và công nghiệp; hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình thủy;
 - Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các lĩnh vực: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
 - Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
 - Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500 Kv.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - Xây dựng công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
 - Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải.
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí; Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước; Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 bao gồm Công ty mẹ, 7 Công ty con và 2 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 07 công ty)

1. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

- o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Chu Va 12, Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, thông tin, đường dây và trạm biến áp đến 500KV, hầm lò, đường hầm, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Khoan phun, khoan phụt, gia cố nền móng, địa chất công trình); Đầu tư sản xuất kinh doanh điện năng; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành điện; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Trồng rừng và cây dược liệu, nuôi trồng thủy sản; Xây dựng và kinh doanh khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, văn hóa, thể thao; Vận hành và kinh doanh các dịch vụ phục vụ tòa nhà, văn phòng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng (bằng phương pháp khoan, nổ mìn); Chế biến nông lâm sản, sản xuất giấy; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí điện; Hoạt động dịch vụ tài chính (đầu tư tài chính, ủy thác đầu tư); Giám sát thi công công trình xây dựng.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 67,65%.

2. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình thủy điện, buro điện; Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; Xử lý chống thấm; Đóng cọc móng; Khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngiệp; Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí; Kinh doanh khu vui chơi giải trí; Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 52,00%.

3. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705

- o Địa chỉ trụ sở chính: Xã Nậm Hàng, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng; Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Kinh doanh các dịch vụ vui chơi giải trí; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%.

4. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 7.09

- o Địa chỉ trụ sở chính: Xã Hạnh Phúc, Huyện Quảng Uyên, Tỉnh Cao Bằng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi; Xây dựng lắp đặt đường dây và trạm điện trung, cao thế; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện.
- o Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%.

5. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn

- o Địa chỉ trụ sở chính: Km 9+900, Đường Láng Hòa Lạc, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Dịch vụ trang trí nội ngoại thất bằng sản phẩm do Công ty kinh doanh (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất)); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy, hải sản); Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật liệu xây dựng, hàng điện máy, điện lạnh, điện dân dụng); Khai thác gỗ (Chi tiết: Chế biến lâm sản); Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ); Sản xuất sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến lương thực, thực phẩm); Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít (Chi tiết: Sản xuất đồ sơn mài); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất đồ sơn mài, thủ công mỹ nghệ, mây tre đan); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất thủ công mỹ nghệ, mây tre đan); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng đường dây và trạm biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

áp đến 500KV, xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi); Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng khác như: Thang máy, cầu thang tự động; Các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng); Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất vật liệu không nung); Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sắt, thép gang; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép); Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê ô tô); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc; Thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng); Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất điện); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng; loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 98,50%.

6. Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Lán Tranh, Xã Đung Knó, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện đến 500KV); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác, công trình giao thông, thủy lợi); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm; Mua bán vật tư phụ tùng, thiết bị xe máy thi công.
- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 77,77%.

7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705)

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 25, Phường Đồng Tiến, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng các công trình đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, điện: đường dây dẫn điện cấp điện áp từ 30KV trở xuống, trạm biến áp có dung lượng từ 1.000KVA trở xuống); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình thủy điện, khu hạ tầng kỹ thuật: khu đô thị và khu công nghiệp).
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705 sở hữu: 97,00%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các Công ty liên kết được hợp nhất (gồm 02 công ty)

8. Công ty Cổ phần Sông Đà 8

- o Địa chỉ trụ sở chính: Xã Nậm Păm, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình ngầm, đường hầm; Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên; Sản xuất hệ thống thương phẩm và kết cấu hệ thống đúc sẵn; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị; Đầu tư tài chính: góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư; Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.
- o Vốn điều lệ: 28.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 49,38%.

9. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- o Địa chỉ trụ sở chính: Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chá, Tỉnh Điện Biên.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác quặng, quặng kim loại không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi; Xây dựng và lắp đặt đường dây trạm điện trung, cao thế; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện.
- o Vốn điều lệ: 130.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 43,91%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Điều chỉnh hồi tố: Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính năm 2013 và Báo cáo tài chính năm 2012 như sau:

Năm 2013		Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2013 VND	Số liệu tại ngày 31/12/2013 (trình bày lại) VND		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	133.838.545.584	121.238.545.584	(12.600.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.387.339.874	16.987.339.874	12.600.000.000	(1)
Năm 2012		Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2012 VND	Số liệu tại ngày 31/12/2012 (trình bày lại) VND		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	108.293.124.893	95.693.124.893	(12.600.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(580.008.919)	12.019.991.081	12.600.000.000	(1)

- (1) Điều chỉnh số cổ tức phải trả năm 2011 do Công ty mẹ chưa chốt quyền chi trả. Theo đó, khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" giảm đi 12.600.000.000 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên một lượng tương ứng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.310.564.757	3.797.390.836
Tiền gửi ngân hàng	8.672.356.037	17.547.895.872
Tiền đang chuyển	5.000.000.000	-
Cộng	19.982.920.794	21.345.286.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.281.414.779	1.085.490.241
Phải thu người lao động về tiền mua cổ phần	144.075.000	544.598.497
Phải thu tiền khối lượng BDH Thủy điện Lai Châu	14.576.156.357	19.247.853.400
Phải thu tiền khối lượng BDH Thủy điện Huội Quảng	4.316.404.818	-
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 801	4.830.175.703	4.549.174.498
Phải thu BDH dự án Thủy điện Sơn La	6.947.009.980	7.447.009.980
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 8	14.013.701.282	11.922.780.179
Phải thu Trần Thị Tuyết (tiền chuyển nhượng cổ phần)	4.525.000.000	5.310.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng cổ phần)	2.660.000.000	4.160.000.000
Phải thu tiền ứng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu khác	8.301.012.748	10.371.751.269
Cộng	65.594.950.675	68.638.658.072

8. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.098.043.692	23.651.221.890
Công cụ, dụng cụ	1.307.644.229	1.540.307.937
Chi phí SXKD dở dang	308.107.603.359	317.075.488.049
Thành phẩm	57.273.256.101	85.504.664.016
Hàng gửi đi bán	1.517.286.287	2.954.361.782
Cộng	401.303.833.668	430.726.043.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	2.534.195.859	4.194.242.851
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	266.890.806	-
Cộng	2.801.086.665	4.194.242.851

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	107.546.778	107.546.778
Tạm ứng	26.554.991.390	25.473.882.543
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.627.343.000	1.627.343.000
Cộng	28.289.881.168	27.208.772.321

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	12.185.394.504	283.464.916.980	71.149.367.516	1.372.956.316	368.172.635.316
Tăng trong kỳ	-	-	-	97.729.000	97.729.000
T/lý, nhượng bán	-	5.375.220.000	-	-	5.375.220.000
Số cuối kỳ	12.185.394.504	278.089.696.980	71.149.367.516	1.470.685.316	362.895.144.316
Khấu hao					
Số đầu kỳ	6.614.388.574	188.233.577.971	50.470.561.095	1.190.252.639	246.508.780.279
Tăng trong kỳ	81.600.000	13.882.366.816	5.259.467.719	78.805.057	19.302.239.592
T/lý, nhượng bán	-	2.375.936.004	-	-	2.375.936.004
Số cuối kỳ	6.695.988.574	199.740.008.783	55.730.028.814	1.269.057.696	263.435.083.867
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5.571.005.930	95.231.339.009	20.678.806.421	182.703.677	121.663.855.037
Số cuối kỳ	5.489.405.930	78.349.688.197	15.419.338.702	201.627.620	99.460.060.449

✓ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/06/2014: 94.460.060.449 đồng.

✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2014: 42.962.504.869 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	664.374.824.037	579.567.495.458
- Khu nhà vườn sinh thái <i>Đồng Quang</i> (*)	10.042.459.231	10.042.459.231
- Khu Đô thị <i>Đồng Quang</i> (*)	7.120.990.471	7.120.990.471
- Thủy điện <i>Yantansien</i>	545.402.028.715	460.090.134.450
- Thủy điện <i>Tiên Thành</i>	52.222.671.360	52.222.671.360
- Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp <i>An Khánh</i>	32.868.117.910	32.741.806.857
- Thủy điện <i>Nậm Thĩ</i>	7.778.724.277	7.778.724.277
- Dự án thủy điện <i>Nậm Sì Lương 3</i>	763.041.821	763.041.821
- Dự án thủy điện <i>Nậm Sì Lương 4</i>	1.865.420.592	1.862.420.592
- <i>Mỏ Xóm Rê - Cư Yên, Suối Cốc - Hòa Bình</i>	6.311.369.660	6.311.369.660
- <i>Mỏ đá Bình Thanh</i>	-	633.876.739
Mua sắm tài sản cố định	-	554.199.008
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.500.000	93.380.000
Cộng	664.380.324.037	580.215.074.466

(*) Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái *Đồng Quang* và Khu đô thị *Đồng Quang* tại Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	53.816.016.841	68.865.958.465
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	52.218.016.841	67.267.958.465
Đầu tư dài hạn khác	48.688.725.688	49.886.443.888
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (i) (trước đây là Công CP Thủy điện Sừ Pán)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam (i)	6.060.400.000	6.060.400.000
Công ty TNHH Hóa chất - Muối mỏ Việt Lào (i)	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1 (i)	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà (i)	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP SOMECO Sông Đà	3.687.265.268	3.687.265.268
Công ty CP Sông Đà 2	601.060.420	1.798.778.620
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà 7 (i)	1.140.000.000	1.140.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.618.995.188)	(2.726.689.388)
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	(2.492.487.768)	(2.563.817.768)
- Công ty CP Sông Đà 2	(126.507.420)	(162.871.620)
Cộng	99.885.747.341	116.025.712.965

(i) Các đơn vị nhận đầu tư này chưa niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính cũng như không có được nguồn tham khảo đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm 30/6/2014. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	6.669.965.094	6.685.072.257
Giá trị thương hiệu Sông Đà	60.451.534	103.689.418
Chi phí sửa chữa tài sản	1.987.027.175	590.283.481
LTTM khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP TĐ Nậm Thi (1)	3.900.000.000	3.900.000.000
LTTM của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (2)	83.696.207.573	83.696.207.573
Chi phí thuê dài hạn tầng 7 nhà HH4 (3)	22.555.677.571	22.855.089.224
Chi sửa chữa nâng cấp văn phòng	1.670.839.081	1.820.353.417
Di chuyển thiết bị thi công Công trình Lai Châu	4.984.024.722	4.984.024.722
Chi phí trạm nghiên 250,350,650, trạm trộn	86.478.719	366.571.763
Chi phí mỏ đá tại Vũng Áng - Hà Tĩnh	8.804.356.035	1.008.308.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	266.879.732	551.747.375
Cộng	134.681.907.236	126.561.348.136

- (1) Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.
- (2) Lợi thế lô đất 5.576 m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được Tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ và Nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.
- (3) Đây là khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Tầng 7, Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower của Tổng Công ty Sông Đà. Thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Lợi thế thương mại

	31/12/2013 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ (**) VND	30/06/2014 VND
Phát sinh khi đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (*)	20.860.000.000	-	400.000.000	20.460.000.000
Cộng	20.860.000.000	-	400.000.000	20.460.000.000

(*) Giá trị lợi thế thương mại khi đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện được phân bổ khi Nhà máy Thủy điện Nậm Sỉ Lương đi vào vận hành. Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm.

(**) Giảm trong kỳ là do điều chỉnh lại giá mua khoản đầu tư.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	363.769.929.836	376.330.609.604
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Sơn La	187.112.528.308	174.515.788.708
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Lai Châu	615.000.000	710.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Tây Hà Nội	149.772.401.528	160.391.065.637
- Ngân hàng TMCP An Bình_CN Sơn La	16.400.000.000	29.993.755.259
- Vay cá nhân	9.870.000.000	10.720.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.194.237.500	15.759.537.500
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Tây Hà Nội	2.368.937.500	6.368.937.500
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Sông Nhuệ	1.000.000.000	1.760.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Hà Tây	840.000.000	1.680.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Sơn La	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin_CN Hà Nội	985.300.000	1.950.600.000
Cộng	372.964.167.336	392.090.147.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại 30/06/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT - CN Sơn La	1%/tháng	6 tháng	118.369.279.336	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 09/0000513/HĐ	NH ĐT & PT - CN Sơn La	0,92%/tháng	7 tháng	68.743.248.972	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD	NH ĐT & PT CN Lai Châu	1%/tháng	11 tháng	615.000.000	Thế chấp
Hợp đồng số 01/2013-HĐTD/NHCT146-SĐ7	NH Công thương VN - CN Tây HN	0,88%/tháng	7 tháng	149.772.401.528	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 440/12/TD/XII	NH An Bình - CN Sơn La	1,06%/tháng	6 tháng	16.400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	0,3%/tháng	6 tháng	9.870.000.000	Tin chấp
Cộng				363.769.929.836	

Tại 31/12/2013

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng một lần	9 tháng	107.300.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2013-HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	Thay đổi	9 tháng	67.215.788.708	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2011/HĐTD	NH ĐT & PT CN Lai Châu	Theo từng giấy nhận nợ	11 tháng	710.000.000	Thế chấp
03-2011/SD7-TĐLC, PL số 03/2012/BĐC-SĐ7-LC	NH Công thương VN CN Tây HN	0,88%/tháng	9 tháng	40.829.521.994	Đảm bảo bằng tài sản
04-2011/SD7-TĐLC, PL số 02/PLHĐTD-SĐ7/2013	NH Công thương VN CN Tây HN	1,08%/tháng	12 tháng	11.735.143.586	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013-HĐTD/NHCT146-SĐ7	NH Công thương VN CN Tây HN	0,88%/tháng	9 tháng	107.826.400.057	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 440/12/TD/XII	NH An Bình- CN Sơn La	1,06%/tháng	6 tháng	29.993.755.259	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	1,25%/tháng	6 tháng	10.720.000.000	Tin chấp
Cộng				376.330.609.604	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	40.410.964.086	47.722.551.696
Thuế thu nhập cá nhân	1.347.582.090	1.419.955.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.972.716.046	1.703.601.018
Thuế tài nguyên	131.719.263	166.489.333
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	85.179.188	28.858.388
Các loại thuế khác	19.856.827	15.585.956
Các khoản phí, lệ phí khác	165.943.654	214.639.223
Cộng	44.133.961.154	51.271.681.190

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	57.656.915.445	54.749.910.900
Phi thầu phụ trích trước	3.440.121.684	7.761.343.522
Chi phí lãi vay trích trước	4.089.299.582	2.428.023.285
Chi phí trích trước thuê văn phòng	-	3.276.472.318
Chi phí đi chuyển lực lượng thi công	78.181.817	78.181.817
Chi phí thuê, tháo dỡ cần trục tháp	-	568.224.440
Chi phí thí nghiệm	8.703.160.344	4.865.673.606
Trích trước chi phí phải trả khác	1.398.485.602	890.765.852
Cộng	75.366.164.474	74.618.595.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	3.405.076.750	3.704.716.189
Bảo hiểm xã hội	9.139.021.731	10.348.166.818
Bảo hiểm y tế	1.451.652.461	1.598.033.181
Bảo hiểm thất nghiệp	363.881.198	572.911.571
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	400.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.122.827.555	104.614.717.825
- Cổ tức phải trả cổ đông	22.496.465.262	22.503.965.262
- Phải trả công nhân viên ủy thác đầu tư (tiền cổ tức)	979.408.660	117.658.660
- Vật tư tạm nhập (chưa có hóa đơn)	47.832.928.104	43.219.380.723
- Phải trả BDH Dự án TĐ Sơn La tiền khối lượng thi công	5.723.175	7.982.409.224
- Phải trả Công ty Cổ phần Licogi 12	472.862.955	472.862.955
- Phải trả hộ cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt	1.194.304.036	4.835.113.700
- Phải trả chi phí thi công Công trình TĐ Huội Quảng	3.608.489.992	1.160.042.632
- Quỹ tự nguyện Sông Đà	1.217.741.149	827.049.636
- Tiền thưởng khánh thành Nhà máy Thủy điện Sơn La	123.000.000	124.500.000
- Phải trả Tổng Công ty Sông Đà	1.155.085.542	8.964.746.957
- Tiền thưởng CBCNV, tập thể cổ thành tích xuất sắc	149.000.000	149.000.000
- Phải trả tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV	1.076.649.474	292.602.614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.811.169.206	13.965.385.462
Cộng	108.482.459.695	121.238.545.584

20. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	30.108.449	40.000.000
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV Công ty CP SOMECO Sông Đà	16.749.220.243	16.749.220.243
	1.040.000.000	1.040.000.000
Cộng	17.819.328.692	17.829.220.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	415.233.125.422	356.037.178.888
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Tây Hà Nội	-	4.050.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Sông Nhuệ	6.625.000.000	6.625.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Hà Tây	4.857.408.800	4.857.408.800
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Sơn La	4.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Lâm Đồng	398.864.466.622	332.626.170.088
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Hà Nội	886.250.000	1.878.600.000
Cộng	415.233.125.422	356.037.178.888

Tại 30/06/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Đến hạn trả trong kỳ tới VND	Phương thức đảm bảo
01-2009/HĐTĐ-SD7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.368.937.500	2.368.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
12/HĐTĐ/2009	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	7.625.000.000	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐ	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	5.697.408.800	840.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐTH	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	8.000.000.000	4.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1032100056	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	875.950.000	550.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1106900045	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	626.800.000	214.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101300026	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	270.000.000	174.900.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1102600018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	98.800.000	45.600.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2009/HĐ và 1528249/2009	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	398.864.466.622	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				424.427.362.922	9.194.237.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại 31/12/2013

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Đến hạn trả trong kỳ lãi VND	Phương thức đảm bảo
01-2009/HĐTD-SD7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.368.937.500	6.368.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
2009/HĐTD-SD7	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.050.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
12/HĐTD/2009	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	8.385.000.000	1.760.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐ	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	6.537.408.800	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐTH	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	10.000.000.000	4.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1032100056	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1.973.000.000	1.080.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1106900045	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	966.600.000	429.600.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101300026	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	699.600.000	349.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1102600018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	190.000.000	91.200.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2009/HĐ và 1528249/2009	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	332.626.170.088	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				371.796.716.388	15.759.537.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.608.644.100)	47.346.778.394	10.049.470.792	12.019.991.081
Tăng trong năm	-	-	(898.839.265)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.002.172.629
Tăng trong năm	-	-	-	3.072.845.683	1.336.422.842	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.034.823.836
Số dư tại 31/12/2013	90.000.000.000	195.377.186.540	(6.507.483.365)	50.419.624.077	11.585.893.634	16.987.339.874
Số dư tại 01/01/2014	90.000.000.000	195.377.186.540	(6.507.483.365)	50.419.624.077	11.585.893.634	16.987.339.874
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.202.703.791	1.883.943.406	61.361.778
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	9.219.519.053
Giảm trong kỳ	-	-	(1.446.394.566)	-	-	5.509.695.972
Số dư tại 30/06/2014	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.061.088.799)	53.622.327.868	13.469.837.040	20.758.524.733

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	355.433.007.409	241.563.474.367
- Doanh thu hoạt động xây lắp	192.012.579.694	106.261.661.819
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	150.272.087.144	114.632.473.247
- Doanh thu hoạt động khác	13.148.340.571	20.669.339.301
Các khoản giảm trừ	2.618.367.089	-
- Giảm giá hàng bán	2.618.367.089	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.814.640.320	241.563.474.367

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	173.057.246.458	82.147.045.443
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	115.331.444.941	97.631.837.519
Giá vốn hoạt động khác	11.770.819.332	9.578.962.833
Cộng	300.159.510.731	189.357.845.795

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.074.789.212	2.841.492.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	314.816.000	(160.492.500)
Lãi bán chứng khoán	59.971.800	-
Cộng	2.449.577.012	2.680.999.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.580.374.635	28.253.884.179
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(107.694.200)	4.197.870.919
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.143.457.139	-
Chi phí bán chứng khoán	1.886.535	-
Cộng	23.618.024.109	32.451.755.098

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.169.750.000	9.261.372.559
Thu nhập khác	571.826.750	363.636.364
Cộng	3.741.576.750	9.625.008.923

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.999.283.996	9.555.306.391
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	32.496.635	-
Chi phí khác	532.083.143	363.636.364
Cộng	3.563.863.774	9.918.942.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	253.629.518	15.047.318
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	509.653.909	435.769.809
Cộng	763.283.427	450.817.127

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.219.519.053	(3.416.562.411)
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông-sở hữu Cổ phiếu phổ thông	9.219.519.053	(3.416.562.411)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	1.024	(379)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.185.352.737	149.232.911.473
Chi phí nhân công	47.670.658.303	29.712.268.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.302.239.592	9.534.126.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.284.590.593	20.271.375.657
Chi phí khác bằng tiền	3.495.848.276	2.337.240.520
Cộng	285.938.689.501	211.087.922.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	372.964.167.336	415.233.125.422	788.197.292.758
Phải trả người bán	265.604.821.740	-	265.604.821.740
Chi phí phải trả	75.366.164.474	-	75.366.164.474
Phải trả khác	94.122.827.555	17.819.328.692	111.942.156.247
Cộng	808.057.981.105	433.052.454.114	1.241.110.435.219
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	392.090.147.104	356.037.178.888	748.127.325.992
Phải trả người bán	301.902.114.289	-	301.902.114.289
Chi phí phải trả	74.618.595.740	-	74.618.595.740
Phải trả khác	105.014.717.825	17.829.220.243	122.843.938.068
Cộng	873.625.574.958	373.866.399.131	1.247.491.974.089

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.982.920.794	-	19.982.920.794
Phải thu khách hàng	331.354.140.171	-	331.354.140.171
Đầu tư tài chính	-	46.069.730.500	46.069.730.500
Phải thu khác	61.594.950.667	-	61.594.950.667
Tài sản tài chính khác	1.627.343.000	57.818.843	1.685.161.843
Cộng	414.559.354.632	46.127.549.343	460.686.903.975
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.345.286.708	-	21.345.286.708
Phải thu khách hàng	355.812.055.263	-	355.812.055.263
Đầu tư tài chính	-	47.159.754.500	47.159.754.500
Phải thu khác	64.638.658.064	-	64.638.658.064
Tài sản tài chính khác	1.627.343.000	57.818.843	1.685.161.843
Cộng	443.423.343.035	47.217.573.343	490.640.916.378

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

6 tháng đầu năm 2014

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

					Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Sản xuất thủy điện	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	189.394.212.605	150.272.087.144	-	13.148.340.571	352.814.640.320
Giá vốn bán hàng	173.057.246.458	115.331.444.941		11.770.819.332	300.159.510.731
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.336.966.147	34.940.642.203	-	1.377.521.239	52.655.129.589
Tại ngày 30/06/2014					
Tài sản bộ phận	564.118.141.349	477.935.037.046	702.186.582.995	61.058.488.250	1.805.298.249.840
Tài sản không phân bổ					132.983.774.594
Tổng tài sản					1.938.282.024.434
Nợ phải trả bộ phận	584.514.625.852	283.471.018.116	491.701.511.547	26.697.408.800	1.386.384.564.315
Nợ phải trả không phân bổ					62.649.704.784
Tổng nợ phải trả					1.449.034.269.099

6 tháng đầu năm 2013

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

					Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Sản xuất thủy điện	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.261.661.819	114.632.473.247	-	20.669.339.301	241.563.474.367
Giá vốn bán hàng	82.147.045.443	97.631.837.519	-	9.578.962.833	189.357.845.795
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.114.616.376	17.000.635.728	-	11.090.376.468	52.205.628.572
Tại ngày 31/12/2013					
Tài sản bộ phận	578.080.081.613	454.029.192.401	624.236.017.733	181.072.948.533	1.837.418.240.280
Tài sản không phân bổ					112.821.013.622
Tổng tài sản					1.950.239.253.902
Nợ phải trả bộ phận	580.392.400.571	315.395.774.938	416.007.720.035	37.313.395.404	1.349.109.290.948
Nợ phải trả không phân bổ					124.341.123.726
Tổng nợ phải trả					1.473.450.414.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 8.01	Đầu tư gián tiếp qua Công ty CP Sông Đà 8

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> VND
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 8	Vật tư, khối lượng xây lắp hoàn thành	2.219.479.250	17.663.391.062
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 8	Khối lượng xây lắp hoàn thành	303.838.182	143.763.195
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Vật tư, hàng hóa	-	1.942.816.875
Các nghiệp vụ khác			
Công ty CP Sông Đà 8	Mua tài sản cố định	-	5.379.524.507
	Thu lãi ứng vốn lưu động	1.622.277.614	2.481.438.216
Công ty CP Sông Đà 8.01	Thu lãi ứng vốn lưu động	281.001.205	308.650.672

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>30/06/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Phải thu		
Công ty CP Sông Đà 8	14.013.701.282	11.922.780.179
Công ty CP Sông Đà 8.01	4.830.175.703	4.549.174.498
Phải trả		
Công ty CP Sông Đà 8	41.045.894.717	38.807.349.542
Công ty CP Sông Đà 8.01	5.237.444.788	5.237.444.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tổng Giám đốc

Quyền Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Doanh

Nguyễn Văn Hiếu

Phùng Thanh Hiền

Sơn La, ngày 29 tháng 08 năm 2014

